

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2009/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành mức giá các loại đất năm 2010
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 của Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và đăng báo Cần Thơ chậm nhất 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 103/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Quy định mức giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 103/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TPCT;
- TT.Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể thành phố;
- VP Thành ủy và các Ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể TPCT;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT Công báo, TT Lưu trữ TPCT;
- Báo Cần Thơ, Đài PT-TH TPCT;
- Lưu: VT, PH100

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(đã ký)
Trần Thanh Mẫn

**QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(Ban hành kèm theo theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nguyên tắc chung

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực có các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Khu vực: áp dụng cho các khu đất trên địa bàn quận, huyện. Mỗi quận, huyện có thể xác định thành các khu vực khác nhau:

+ *Khu vực 1*: áp dụng cho đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế cao.

+ *Khu vực 2*: áp dụng cho đất trên địa bàn các phường, xã, thị trấn của quận, huyện có điều kiện phát triển kinh tế thấp hơn.

- Vị trí: các thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định nhiều vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá khác nhau, cụ thể:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất so với thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2, 3, 4*: các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2, 3, 4 trở đi có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở:

- Đất ở tại nông thôn được xác định là đất ở không tiếp giáp các trục giao thông chính và đất ở sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường (lề đường qua mỗi bên 1,5m).

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh... tính thâm hậu 50m.

- Đất ở nội đô thị:

Mỗi tuyến đường ở đô thị phân thành nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao (đính kèm phụ lục).

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1*: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi). Danh sách giá đất các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi thành phố Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

+ *Vị trí 3*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trực đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4*: áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể; phương pháp xác định vị trí, thâm hậu theo nguyên tắc xác định như trường hợp đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, được xác định theo giá đất liền kề có giá trị cao nhất.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu và đường giao thông. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000đồng/m²;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000đồng/m² áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000đồng/m² áp dụng cho các dự án còn lại.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

2. Một số quy định khi xác định giá đất trong đô thị

2.1. Đối với đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí 1 của đoạn đường còn lại có mức giá thấp hơn đối với thửa đất đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu 20m: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó;

- Phần thâm hậu sau 20m: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

2.2. Đất thâm hậu

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Đất thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven): được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (chân đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng giá đất ở còn lại cùng khu vực.

- Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 20m đối với đất đô thị vào 50m đối với đất ở ngoài đô thị (vùng ven) thì giá đất được xác định theo vị trí 3 hoặc 4 đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn đối với đất ở tiếp giáp các trục giao thông.

- Đối với đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của quận, huyện.

3. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

4. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

II. MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. QUẬN NINH KIỀU

1.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Vị trí 2 :** áp dụng cho tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	162.000

Vị trí 2	135.000
----------	---------

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	190.000
Vị trí 2	158.000

1.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 1				
1	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều – Nguyễn An Ninh	25.000.000	17.500.000
		Châu Văn Liêm – Nguyễn Thị Minh Khai	14.000.000	9.800.000
2	Hòa Bình	Nguyễn Trãi – đường 30 tháng 4	25.000.000	17.500.000
3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
		Hòa Bình – Trương Định	13.500.000	9.450.000
4	Phan Đình Phùng	Hòa Bình – Ngô Đức Kế	16.800.000	11.760.000
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai	13.500.000	9.450.000
5	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
6	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	16.800.000	11.760.000
7	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	16.800.000	11.760.000
8	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	16.800.000	11.760.000
9	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo – Trường Đại học Cần Thơ (khu III)	16.800.000	11.760.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước – Hòa Bình	13.500.000	9.450.000
10	Nguyễn Trãi	Hòa Bình – Bến xe	16.800.000	11.760.000
11	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều – Mậu Thân	18.000.000	12.600.000
12	Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo	16.000.000	11.200.000
13	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi – Lê Lợi	18.000.000	12.600.000

14	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	14.000.000	9.800.000
15	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	14.000.000	9.800.000
16	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học – Ngô Quyền	14.000.000	9.800.000
17	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều – Vòng xoay bến xe	14.000.000	9.800.000
18	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng – Hòa Bình	13.500.000	9.450.000
19	Tân Trào	Phan Đình Phùng – Hai Bà Trưng	13.500.000	9.450.000
20	Trần Phú	Nguyễn Trãi – Lê Lợi	13.500.000	9.450.000
21	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III) – đường 30 tháng 4	13.500.000	9.450.000
22	Cách mạng tháng Tám	Vòng xoay bến xe – Nguyễn Văn Cừ	13.500.000	9.450.000
23	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình – Trần Ngọc Quế	13.500.000	9.450.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú – Trần Văn Khéo	16.000.000	11.200.000
25	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú – Trần Văn Khéo	16.000.000	11.200.000
26	Ung Văn Khiêm	Trần Phú – Bờ kè Cái Khế	14.800.000	10.360.000
27	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư đến bờ kè Cái Khế	14.800.000	10.360.000
28	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo đến cuối đường	10.000.000	7.000.000
29	Lương Định Của	Trần Văn Khéo đến cuối đường	6.000.000	4.200.000
30	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường	6.000.000	4.200.000
Nhóm đường giá loại 2				
1	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền – Ngô Gia Tự	12.000.000	8.400.000
2	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng – Nguyễn Trãi	12.000.000	8.400.000
3	Ngô Văn Sở	Hòa Bình – Phan Đình Phùng	12.000.000	8.400.000
4	Đồng Khởi	Hòa Bình – Châu Văn Liêm	12.000.000	8.400.000
5	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Văn Cừ	12.000.000	8.400.000
6	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình – Lý Thường Kiệt	11.000.000	7.700.000
7	Quang Trung	Đường 30 tháng 4 – Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	11.000.000	7.700.000
8	Đường 30 tháng 4	Trần Ngọc Quế – đường 3 tháng 2	11.000.000	7.700.000
9	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	10.800.000	7.560.000
10	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng – Hòa Bình	10.800.000	7.560.000
11	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng - Phan Đình	10.800.000	7.560.000

		Phùng		
12	Đề Thám	Hòa Bình – Nguyễn Khuyển	10.800.000	7.560.000
13	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4 – đường 3 tháng 2	10.500.000	7.350.000
14	Nguyễn Đình Chiêu	Nguyễn Trãi – Ngô Hữu Hạnh	10.000.000	7.000.000
15	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi – Ngô Quyền	10.000.000	7.000.000
16	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi – Ung Văn Khiêm	10.000.000	7.000.000
17	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần – Ngô Đức Kế	10.000.000	7.000.000
18	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi – Trần Hưng Đạo	10.000.000	7.000.000
19	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình – Hoàng Văn Thụ	10.000.000	7.000.000
20	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương – Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000.000	7.000.000
21	Nguyễn Khuyển	Ngô Quyền – Đề Thám	10.000.000	7.000.000
22	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân – Bà Huyện Thanh Quan	10.000.000	7.000.000
23	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi – Nguyễn Đức Cảnh	10.000.000	7.000.000
24	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng Tám – Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000	5.250.000
25	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân – Nguyễn Văn Linh	10.000.000	7.000.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng – Cầu Quang Trung	10.000.000	7.000.000
27	Phạm Ngũ Lão	Cách mạng tháng Tám – Hẻm 85	10.000.000	7.000.000
28	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ - Phạm Ngũ Lão	10.000.000	7.000.000
29	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị – Mậu Thân	10.000.000	7.000.000
Nhóm đường giá loại 3				
1	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Quang Trung – Hết đường	7.000.000	4.900.000
2	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi – Võ Thị Sáu	8.000.000	5.600.000
3	Cách mạng tháng Tám	Nguyễn Văn Cừ – Vành đai, hẻm 86 Cách mạng tháng Tám	8.000.000	5.600.000
4	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình – Trương Định	8.000.000	5.600.000
5	Lê Lợi	Trần Phú – Trần Văn Khéo	8.000.000	5.600.000
6	Ngô Đức Kế	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	8.000.000	5.600.000
7	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo – Mậu Thân	8.000.000	5.600.000
8	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng Tám – Phan Đăng Lưu	8.000.000	5.600.000

9	Đề Thám	Nguyễn Khuyến – Huỳnh Cương	8.000.000	5.600.000
10	Đồng Khởi	Châu Văn Liêm – Cuối đường	8.000.000	5.600.000
11	Trần Phú	Lê Lợi – 2 Bến phà Cần Thơ	8.000.000	5.600.000
12	Quang Trung	Hẻm 33 và 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	9.500.000	6.650.000
13	Đường 3 tháng 2	Nguyễn Văn Linh – cầu Đầu Sáu	8.000.000	5.600.000
14	Phạm Ngũ Lão	Hẻm 85 – hết phần còn lại	7.000.000	4.900.000
15	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	6.800.000	4.760.000
16	Trần Ngọc Quế	Đường 30 tháng 4 – Đường 3 tháng 2	8.000.000	5.600.000
17	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương – Bùi Thị Xuân	6.500.000	4.550.000
18	Đoạn Quốc lộ I	Cầu Đầu Sáu – cầu Cái Răng	6.000.000	4.200.000
19	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh – Ngô Quyền	6.000.000	4.200.000
20	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	5.000.000	3.500.000
21	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm – Ngô Đức Kế	5.000.000	3.500.000
22	Điện Biên Phủ	Ngô Đức Kế – Cuối đường	5.000.000	3.500.000
23	Bà Triệu	Ngô Gia Tự – Cuối đường	5.000.000	3.500.000
24	Nguyễn Thân Hiến (Hẻm Thành đoàn)	Lý Tự Trọng – Cuối đường	5.000.000	3.500.000
25	Các trục đường lại của Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Suốt tuyến	6.000.000	4.200.000
26	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4 – Tầm Vu	6.000.000	4.200.000
27	Nguyễn Bình	Lê Lợi – Ung Văn Khiêm	7.000.000	4.900.000
28	Đường nội bộ Khu dân cư Quân khu 9	Giáp đường Trần Quang Khải – Lý Hồng Thanh	7.000.000	4.900.000
29	Trần Quang Khải	Ung Văn Khiêm - Lê Lợi	7.000.000	4.900.000
Nhóm đường giá loại 4				
1	Trần Ngọc Quế	Đường 30 tháng 4 – Tầm Vu	4.000.000	2.800.000
2	Tầm Vu	Trần Nọc Quế - cầu Kinh mương lộ	4.000.000	2.800.000
		Cầu Kinh mương lộ – cuối đường	2.000.000	1.400.000
		Trần Ngọc Quế – Thành đội	2.000.000	1.400.000
		Thành đội - Nguyễn Thị Minh Khai	3.000.000	2.100.000
3	Mạc Đình Chi	Trương Định – Cuối đường	4.000.000	2.800.000

4	Mậu Thân	Nguyễn Văn Cừ – Vành đai	3.000.000	2.100.000
5	Ngô Đức Kế	Phan Đình Phùng – Điện Biên Phủ	3.000.000	2.100.000
6	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị	4.500.000	3.150.000
7	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương - Bà Huyện Thanh Quan	3.000.000	2.100.000
8	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng Tám – Ngã ba	3.000.000	2.100.000
		Ngã ba – cuối đường	2.000.000	1.400.000
9	Mậu Thân	Tâm Vu – đường 30 tháng 4	3.000.000	2.100.000
10	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu - Đinh Tiên Hoàng	3.000.000	2.100.000
11	Lê Bình	Đường 30 tháng 4 - đường 3 tháng 2	3.000.000	2.100.000
12	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2 – Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.000.000	2.100.000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
14	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
15	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
16	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân	2.500.000	1.750.000
18	Lê Lợi	Trần Văn Khéo – Đầu ranh Công viên nước	4.000.000	2.800.000
		Ranh Công viên nước – Khách sạn Victoria	2.500.000	1.750.000
19	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngõng 2 – Hoàng Quốc Việt	4.500.000	3.150.000
20	Nguyễn Văn Linh	Đường 3 tháng 2 – Nguyễn Văn Cừ	4.500.000	3.150.000
21	Trương Định	Lý Tự Trọng – Đề Thám	4.500.000	3.150.000
		Đề Thám – Ngô Quyền	2.000.000	1.400.000
22	Hậu Giang	Quốc lộ I – Cuối đường	3.000.000	2.100.000
23	Vành đai phi trường	Cách mạng tháng Tám (cấp Nhà hàng Phi Long) – Mậu Thân	2.000.000	1.400.000
24	Võ Trường Toàn	Nguyễn Văn Cừ - Vành đai	4.000.000	2.800.000
25	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng – Trần Hưng Đạo	4.500.000	3.150.000
26	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thôi – Hoàng Văn Thụ	4.500.000	3.150.000
27	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến	3.000.000	2.100.000

b) Hẻm vị trí 2:*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Từ đầu hẻm đến Đè Thám	4.500.000	3.150.000
2	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.500.000	2.450.000
3	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.000.000	2.100.000
4	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.000.000	2.100.000
5	Hẻm 54 Hùng Vương	Từ đầu hẻm đến hết trục đường chính	3.000.000	2.100.000
6	Hẻm 86 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000
7	Hẻm 95 Mậu Thân	Từ đầu hẻm đến hết đoạn trái nhựa	3.500.000	2.450.000
8	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4 đến ngã ba hẻm	4.000.000	2.800.000
9	Đường nội bộ khu Trần Khánh Dư	Các trục chính còn lại	3.200.000	2.450.000
10	Đường nội bộ khu dân cư (kể Chi cục thú y) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	3.500.000	2.450.000
11	Khu tái định cư Thới Nhựt	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
12	Hẻm số 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu – Hết đoạn trái nhựa và hệ thống chiếu sáng	2.500.000	1.750.000
13	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000
14	Đường nội bộ khu dân cư 243 (cũ là đường nội bộ KDC liền kề Trường THCS Lương Thế Vinh) đường 30 tháng 4	Các trục đường chính	2.500.000	1.750.000

15	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4 đến hết đường trải nhựa	2.500.000	1.750.000
16	Đường nội bộ khu chung cư đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư	2.500.000	1.750.000
17	Khu dân cư 148 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
18	Hẻm 51 đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
19	Hẻm 12 đường 3 tháng 2 (Bệnh viện Da liễu)	Từ đường 3 tháng 2 đến hết đường trải nhựa	3.000.000	2.100.000
20	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Nguyễn Văn Linh – Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000
21	Khu dân cư MeTro	Trục chính	2.000.000	1.400.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
22	Đường nội bộ Khu tái định cư dự án Nâng cấp đô thị (Khu vực Thới Nhựt)	Trục chính	2.200.000	1.540.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000
23	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	2.000.000	1.400.000
24	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ	1.500.000	1.050.000
25	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu	2.000.000	1.400.000
26	Khu dân cư 274, đường 30 tháng 4	Đường nội bộ	3.500.000	2.450.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, đường Tâm Vu	Đường nội bộ	1.500.000	1.050.000
28	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khê)	Đường nội bộ	3.500.000	2.450.000
29	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khê	Trục chính	3.500.000	2.450.000
		Trục phụ	2.500.000	1.750.000

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh (SXKD) phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Cừ - rạch Bà Bộ (hết ranh phường An Bình)	2.400.000	1.200.000
2	Vòng Cung	Cầu Cái Răng – cầu Rau Răm	3.000.000	1.500.000
		Cầu Rau Răm – Ranh huyện Phong Điền	2.400.000	1.200.000
3	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung – cầu Ngã Cái	1.000.000	500.000
4	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung – Nguyễn Văn Linh	1.500.000	750.000
5	Trần Vĩnh Kiệt	Quốc lộ 1A – cầu Ngã Cạy	1.500.000	750.000
6	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu	1.500.000	750.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

d) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Đất ở	Giá đất SXKD Phi nông nghiệp
Khu vực 1	1.000.000	500.000
Khu vực 2	800.000	400.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình

- **Khu vực 2:** khu vực cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

2.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các phường: Long Tuyền, Long Hòa và Thới An Đông.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	180.000
Vị trí 2	150.000

2.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Cách mạng tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86 – cầu Bình Thủy	7.000.000	4.900.000
2	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy – Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000	3.500.000

3	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy – đến hết ranh khu dân cư Ngân Thuận (phần tiếp giáp đường Lê Hồng Phong)	6.000.000	4.200.000
		Hết ranh khu dân cư Ngân Thuận-Ngã ba Khu công nghiệp Trà Nóc	4.500.000	3.150.000
		Ngã 3 Khu công nghiệp Trà Nóc – cầu Sang Trắng 1	4.500.000	3.150.000
4	Trần Quang Diệu	Cách mạng tháng Tám – cầu Ván	3.500.000	2.450.000
		Cầu ván – chợ Ngã tư	2.000.000	1.400.000
		Chợ Ngã Tư – cầu Bình Thủy	1.500.000	1.050.000
5	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám - cuối đường	3.000.000	2.100.000
6	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám - cuối đường	3.000.000	2.100.000
7	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong – cuối đường	2.000.000	1.400.000
8	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong – Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.000.000	1.400.000
9	Đường vào khu tưởng niệm mộ Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	Cách mạng tháng Tám - cuối đường	3.000.000	2.100.000
10	Hẻm 12 Lê Hồng Phong – Hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến (Lộ giới 20m)	3.500.000	2.450.000

b) Các hẻm vị trí 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên hẻm	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Hẻm 79, hẻm 81	Cách Mạng tháng Tám		
		Cách Mạng tháng Tám – Cuối đường	1.800.000	1.260.000
2	Hẻm 86	Cách Mạng tháng Tám		
		Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000
3	Hẻm 91	Cách mạng tháng Tám		
		Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000

4	Hẻm 93 Cách Mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám – giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2.000.000	1.400.000
5	Hẻm 115 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000
6	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Công ty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
7	Hẻm 180 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000
8	Hẻm 244 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.800.000	1.260.000
9	Hẻm 292 Cách Mạng tháng Tám	Suốt tuyến	1.800.000	1.260.000
10	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000
11	Hẻm 314 Cách Mạng tháng Tám	Đoạn tráng nhựa	1.800.000	1.260.000
12	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa	2.000.000	1.400.000
13	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến	2.000.000	1.400.000
14	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám – KDC An Thới	2.000.000	1.400.000
15	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính	2.500.000	1.750.000
		Trục phụ	1.500.000	1.050.000
16	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	1.000.000	700.000
17	Hẻm 162 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
18	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
19	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
20	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
21	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu – Giáp ranh công sau Tư lệnh QK9	1.200.000	840.000
22	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu – Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000	700.000
23	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
24	Hẻm khu dân cư kho K1 Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính	1.200.000	840.000
25	Hẻm 3 đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
26	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.300.000	910.000
27	Hẻm 14 đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
28	Hẻm 15 đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
29	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.300.000	910.000

30	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến	1.200.000	840.000
31	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong – giáp hẻm 18 Công Bình	1.200.000	840.000
32	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong	1.200.000	840.000
33	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính	3.000.000	2.100.000
		Trục phụ	2.300.000	1.610.000
34	Hẻm khu vực 5	Lê Hồng Phong – rạch Xẻo Mây	1.200.000	840.000
35	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến	1.000.000	700.000
36	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - ngã 3	1.000.000	700.000
37	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - hết ranh (Hội người mù)	1.000.000	700.000
38	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến	1.000.000	700.000
39	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến	1.000.000	700.000
40	Hẻm nội bộ KTT Chử Thập Đò Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1.000.000	700.000
41	Hai hẻm cấp chợ Bình Thủy đường Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến	1.500.000	1.050.000
42	Hẻm 18 Công Bình	Suốt tuyến	800.000	560.000

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong – cầu Rạch Gừa	2.000.000	1.000.000
		Cầu Rạch Gừa – hết đường nhựa phần còn lại	1.000.000	500.000
2	Nguyễn Văn Linh	Rạch Bà Bộ (ranh phường An Bình) – sông Bình Thủy	2.000.000	1.000.000
3	Đường Mường Mầu – Nguyễn Văn Linh	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	800.000	400.000
4	Đường từ Rạch Cam nhỏ – Nguyễn Văn	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	800.000	400.000

	Linh			
5	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918 – cầu Ngã Cái	1.000.000	500.000
6	Đường tỉnh 918	Hẻm 12 Lê Hồng Phong nối hẻm 2 Bùi Hữu Nghĩa – cầu Tư Bé	3.500.000	1.750.000
		Cầu Tư Bé – cầu Rạch Cam	2.000.000	1.000.000
		Cầu Rạch Cam – ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.500.000	750.000
		Phần còn lại	1.000.000	500.000
7	Khu vực chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc – rạch Ông Tảo	1.200.000	600.000
8	Đường Vành đai phi trường	Cách Mạng Tháng Tám – Mậu Thân	2.000.000	1.000.000
		Mậu Thân – cuối hẻm 162 Trần Quang Diệu	2.000.000	1.000.000
9	Lộ Trường Tiên – Bông Vang	Đường tỉnh 918 – giáp ranh Phong Điền	800.000	400.000
10	Đường từ rạch Cam – rạch Xẻo Cao	Suốt tuyến đoạn tráng nhựa	800.000	400.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

d) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	800.000	400.000
Khu vực 2	600.000	300.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Long Xuyên, Long Hòa và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

3.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, một phần phường Ba Láng (khu vực I, II); khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh, một phần phường Phú Thứ (khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Quới), một phần của phường Tân Phú (Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân).

- **Khu vực 2:** áp dụng cho phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường trong quận cụ thể như sau: phường Lê Bình, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp Quốc lộ, đường tỉnh qua các phường.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	130.000	104.000
Vị trí 2	110.000	88.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	144.000	115.000
Vị trí 2	120.000	96.000

3.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ I	Cầu Cái Răng – đường Lê Bình	7.000.000	4.900.000
		Đường Lê Bình – Hàng Gòn	5.500.000	3.850.000
2	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền – cầu Cái Răng	7.000.000	4.900.000
		Cầu Cái Răng – Đại Chung Viện	3.200.000	2.340.000
3	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Trãi	7.000.000	4.900.000
4	Hàm Nghi	Ngô Quyền – Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.900.000

5	Đình Tiên Hoàng	Quốc lộ I – Ngô Quyền	7.000.000	4.900.000
6	Duy Tân	Ngô Quyền – Trần Hưng Đạo	7.000.000	4.900.000
7	Nguyễn Trãi	Quốc lộ I – Ngô Quyền	4.800.000	3.360.000
8	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng – Nguyễn Trãi	7.000.000	4.900.000
		Nguyễn Trãi – Lê Bình	2.700.000	1.890.000
		Lê Bình – Hàng Gòn	2.400.000	1.680.000
9	Trung Nữ Vương	Quốc lộ I – Ngô Quyền	7.000.000	4.900.000
10	Võ Tánh	Quốc lộ I – Đại Chung Viện	4.800.000	3.360.000
		Đại Chung viện – Nguyễn Việt Dũng	3.500.000	2.450.000
		Nguyễn Việt Dũng – vàm Ba Láng	2.400.000	1.680.000
11	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Trãi	7.000.000	4.900.000
12	Lê Bình	Quốc lộ I – Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	3.200.000	2.240.000
13	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ I – Võ Tánh	2.800.000	1.960.000
14	Nguyễn Trãi nói dài	Quốc lộ I – đường Bà Cai	2.400.000	1.680.000
		Đường Bà Cai – Ngã ba Rạch Ranh	900.000	630.000
15	Đường Bà Cai	Võ Tánh – Nguyễn Việt Dũng	1.200.000	840.000
		Nguyễn Việt Dũng – đường Trường Chính trị	1.100.000	770.000
16	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1 – đường Bà Cai	1.200.000	840.000
		Đường Bà Cai – sông Ba Láng	900.000	630.000
		Sông Ba Láng – Chùa Ông Một	800.000	560.000
17	Hàng Xoài	Quốc lộ I – sông Cái Răng Bé	1.400.000	940.000
18	Hàng Gòn	Quốc lộ I – sông Cái Răng Bé	1.500.000	1.050.000
19	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần thứ 2 trở đi)	Trục đường chính đường A	3.500.000	2.450.000
		Trục đường chính đường B	2.500.000	1.750.000
20	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính	1.800.000	1.260.000
		Trục phụ	1.350.000	945.000
21	Trần Hưng Đạo nói dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ – cầu Bà Vèn	1.000.000	700.000
		Cầu Bà Vèn – Tỉnh lộ 925	800.000	560.000
22	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1 – Trần Hưng Đạo nói dài (thuộc phường Thường Thạnh)	1.500.000	1.050.000

23	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến	800.000	560.000
----	----------------------	------------	---------	---------

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Quốc lộ I	Hàng Gòn - cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	4.500.000	2.250.000
2	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10 – Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.000.000	500.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh – Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000	1.250.000
3	Các đường 2 Khu tái định cư cầu Cần Thơ	Khu tái định cư phường Hưng Phú	1.800.000	900.000
		Khu tái định cư phường Ba Láng	1.000.000	500.000
4	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến	2.500.000	1.250.000
5	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé – Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.200.000	600.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng – Hàng Gòn	1.000.000	500.000
		Hàng Gòn - Khu Thương mại Cái Chanh	800.000	400.000
6	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1 – bến đò số 10	1.000.000	500.000
		Bến đò số 10 - giáp trường Chính trị	800.000	400.000
7	Cầu Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình – rạch Xẻo Lá	1.200.000	600.000
		Rạch Xẻo Lá – Cái Tắc	1.000.000	500.000
8	Đường cặp sông Cái Răng Bé Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh – Ngã ba Vàm Nước Vện	900.000	450.000
9	Quang Trung–Cái cui	Cầu Quang Trung – cầu Rạch Chùa	2.000.000	1.000.000
		Cầu Rạch Chùa – Cái Sâu	1.500.000	750.000
		Cái Sâu – Cái Cui	1.000.000	500.000
10	Lộ Ông Chệt	Quốc lộ I – sông Ba Láng	800.000	400.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	640.000	320.000
Khu vực 2	480.000	240.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II thuộc phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

4.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Phước Thới, Châu Văn Liêm và Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường: Thới Long, Thới An, Trường Lạc và Long Hưng

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường, khu vực cụ thể như sau: phường Châu Văn Liêm, khu vực nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân phường, đất có mặt tiền giáp quốc lộ, đường tỉnh qua các phường.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô quận qua các phường; đất có mặt tiền cách mương lộ tiếp giáp với quốc lộ, đường tỉnh qua các phường.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	130.000	104.000
Vị trí 2	110.000	88.000
Vị trí 3	90.000	70.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	144.000	115.000
Vị trí 2	120.000	96.000
Vị trí 3	96.000	77.000

4.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

T T	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đoạn đường giá loại III				
1	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng – cầu Huyện đội	7.000.000	4.620.000
Nhóm đoạn đường giá loại IV				
1	Võ Thị Sáu	Kim Đồng – Lưu Hữu Phước	6.500.000	4.200.000
2	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục – hết dây phố 06 căn	6.500.000	4.200.000
3	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo – bến Bạch Đằng	6.500.000	4.200.000
4	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo – bến Bạch Đằng	6.500.000	4.200.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91 – Kim Đồng	7.000.000	4.620.000
6	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo – bến Bạch Đằng	6.500.000	4.200.000
7	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91 – Cách mạng tháng Tám	4.700.000	3.276.000
8	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3 – Cách mạng tháng Tám	4.700.000	3.276.000
		Cách mạng tháng Tám - rạch Cây Me	3.500.000	2.436.000
9	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3 – Châu Văn Liêm	4.700.000	3.276.000
10	Quốc lộ 91	Cầu Ông Thành – cầu Ô Môn	4.800.000	3.360.000

		(phía bên phải)		
11	Phan Đình Phùng	Cách mạng tháng Tám - Trần Quốc Toản	3.500.000	2.436.000
12	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước – Nguyễn Trãi	3.500.000	2.436.000
13	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Toản – Kim Đồng	3.500.000	2.436.000
14	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng - Huỳnh Thị Giang	3.500.000	2.436.000
15	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2 – Trần Phú	3.500.000	2.436.000
16	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm - Đường 26 tháng 3	3.500.000	2.436.000
17	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3 – Cách mạng tháng Tám	3.500.000	2.436.000
18	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3 – Châu Văn Liêm	3.500.000	2.436.000
19	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Ô Môn	3.000.000	1.680.000
20	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91 – Cầu Rạch Nhum	2.000.000	1.260.000
21	Khu dân cư thương mại Bằng Tằng	Từ sau thâm hậu 50m Quốc lộ 91 trở vào	1.500.000	1.008.000

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91 – cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	3.240.000	1.620.000
2	Trung Nữ Vương	Trần Hưng Đạo – rạch Cây Me	2.400.000	1.200.000
3	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3 – bến Bạch Đằng	2.400.000	1.200.000
4	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3 – bến Bạch Đằng	2.400.000	1.200.000
5	Chợ Bằng Tằng	Cầu Chợ - cầu Bà Ruôi	2.400.000	1.200.000
6	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương - Trường Mẫu giáo	960.000	480.000
		Trường Mẫu giáo – Đình Thới An	2.400.000	1.200.000
		Vàm Thới An – chùa Định An Cư	720.000	360.000
7	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3 – bến Bạch Đằng	1.680.000	840.000
8	Quốc lộ 91	Cầu Tắc Ông Thục – cầu Ông Tành	3.000.000	1.500.000

		Cầu Ông Thành – giáp cầu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000	2.000.000
		Cây Xăng Phan Văn Hiếu – đầu lộ Nông trường Sông Hậu	1.440.000	720.000
		Hai bên quốc lộ 91 từ cầu Sang Trắng I – cầu Sang Trắng II	3.000.000	1.500.000
		Cầu Sang Trắng II – lộ tế Ba Se	2.400.000	1.200.000
		Lộ tế Ba Se – giáp phường Châu Văn Liêm (cây số 41)	1.800.000	900.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục – đường tỉnh 923	1.700.000	850.000
10	Hương lộ Bằng Tằng	Lộ Miếu Ông – rạch Cây Sung	1.200.000	600.000
11	Lộ chùa	Đầu lộ chùa – cầu Di Tho (trái, phải)	500.000	250.000
12	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91 – hết ranh Nhà máy xi măng Hà Tiên 2	1.200.000	600.000
		Nhà máy xi măng Hà Tiên 2 – Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.200.000	600.000
13	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91 – hẻm Nhà thương	800.000	400.000
		Hẻm Nhà thương – UBND phường Thới An (phía bên phải)	1.000.000	500.000
14	Quốc lộ 91	Ranh Phước Thới (cây số 41)- cầu Tắc Ông Thục	1.800.000	900.000
		Cầu Ô Môn-Giáp ranh phường Thới Long (cổng Ông Tà - phía bên phải)	1.200.000	600.000
		Cổng Ông Tà – cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên phải)	1.000.000	500.000
		Lộ Viện lúa ĐBSCL – cây xăng Phan Văn Hiếu (phía bên trái)	600.000	300.000
		Cây xăng Phan Văn Hiếu – đầu lộ Nông trường Sông Hậu (phía bên trái)	960.000	480.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu – ranh quận Thốt Nốt	1.000.000	500.000
15	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91 – cầu Giáo Dẫn	1.200.000	600.000
16	Đường tỉnh 923	Cầu Giáo Dẫn – Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc :		
		Bên phải	480.000	240.000
		Bên trái	600.000	300.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc(từ cổng Bảy Hồ - rạch Xẻo Để)		
		Bên phải	720.000	360.000
		Bên trái	960.000	480.000

17	Hương lộ Bằng Tăng	Quốc lộ 91 – lộ Miếu Ông.	600.000	300.000
		Quốc lộ 91 – Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	960.000	480.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng – lộ Miếu Ông (bên phải)	600.000	300.000
18	Trần Hưng Đạo	Trường Lương Định Của – Cổng chào	1.500.000	750.000
		Cầu Huyện đội - Trường Lương Định Của	2.500.000	1.250.000
19	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo – hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.440.000	720.000
		Từ xưởng cưa đến Thánh Thất Cao Đài	720.000	360.000
20	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo – cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.500.000	750.000
		Cầu đúc ngang nhà máy Liên Hiệp đến Cầu đúc vào chùa Long Châu	1.000.000	500.000
21	Bến Bạch Đằng nổi dài	Cầu Ô Môn – Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	960.000	480.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ) – Giáp dãy phố 06 căn	1.800.000	900.000
22	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường	800.000	400.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông chính nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	500.000	250.000
Khu vực 2	400.000	200.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau vị trí thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các phường: Phước Thới, Châu Văn Liêm và Thới Hòa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các phường Thới Long, Thới An, Trường Lạc và Long Hưng

5. QUẬN THỐT NỐT

5.1. Đất nông nghiệp

- **Vị trí 1:** áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các phường còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

5.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Nhóm đường giá loại 4				
1	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	10.000.000	7.000.000
2	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	9.000.000	6.300.000
3	Hòa Bình	Lê Lợi – Nguyễn Thái Học	10.000.000	7.000.000
4	Tự Do	Lê Lợi – Nguyễn Thái Học	10.000.000	7.000.000
5	Bạch Đằng	Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc	10.000.000	7.000.000
6	Lê Lợi	Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc	10.000.000	7.000.000
7	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt – bến đò Tân Lộc	10.000.000	7.000.000
8	Lê Thị Tạo	Lê Lợi – Nguyễn Trung Trực	10.000.000	7.000.000
9	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt – cống Lò	10.000.000	7.000.000

		Heo		
10	Lê Lợi	Quốc lộ 91 – cầu Chùa	9.000.000	6.300.000
11	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	8.000.000	5.600.000
12	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91 – Lê Thị Tạo	6.000.000	4.200.000
13	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91 – Công trường tiểu học Thốt Nốt	5.000.000	3.500.000
14	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học – Nguyễn Trung Trực	5.000.000	3.500.000
15	Lê Thị Tạo	Nguyễn Trung Trực – Công trường	9.000.000	6.300.000
16	Lê thị Tạo	Công trường – Mũi Tàu	5.000.000	3.500.000
17	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt – lộ Ông Ba	6.000.000	4.200.000
18	Quốc lộ 91	Công Lò Heo – mũi Tàu	6.000.000	4.200.000
19	Quốc lộ 91	Mũi Tàu - Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000	2.800.000
20	Quốc lộ 91	Lộ Ông Ba – lộ Sân Banh	4.000.000	2.800.000
21	Đường lộ mới	Quốc lộ 91 – kho Mai Anh	1.500.000	1.050.000
22	Đường lộ mới	Cầu Thốt Nốt – đường lộ mới	1.500.000	1.050.000
23	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91 – sông Hậu	1.500.000	1.050.000
24	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi – đường 30 tháng 4	4.000.000	2.800.000
25	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	3.000.000	2.100.000
26	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91 – Nguyễn Văn Kim	4.000.000	2.800.000
27	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo – sông Hậu	1.500.000	1.050.000
28	Hèm Rạch Chùa	Quốc lộ 91 – chùa Phước Long	4.000.000	2.800.000
29	Hèm Rạch Chùa	Quốc lộ 91 – Công trường	3.000.000	2.100.000
30	Quốc lộ 91	Khu dân cư ấp Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)	1.000.000	700.000
31	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91 – Sông Hậu	1.000.000	700.000

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục đường giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
----	-----------	----------	-----------	------------------------------

1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – cầu ZêRô		2.000.000	1.000.000
		Cầu Zerô – cầu số 1		1.500.000	750.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ – cầu Cái Sắn		2.000.000	1.000.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ - cống Rạch Rạp		2.000.000	1.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.500.000	750.000
		Cái Sơn – cầu Trà Uối		2.000.000	1.000.000
		Lộ Sân Banh – Cai Tư		2.000.000	1.000.000
		Cai Tư – cầu Cái Ngãi		1.500.000	750.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		1.000.000	500.000
		3	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Chợ cầu Cần Thơ Bé	
Từ tim cầu	- Lộ Tẻ Thuận Hưng (phía lộ)				
	- Lộ Bích Vàm (phía lộ)				
Từ tim cầu – Lộ Tẻ Thuận Hưng qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rôm				700.000	350.000
Từ tim cầu đến Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)					
4	Trung tâm cầu sắt Thơm Rôm	Từ tim cầu	- Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.200.000	600.000
			- Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)		
		Chợ Thơm Rôm			
5	Lộ tẻ Thuận Hưng	Quốc lộ 91 – Chợ phường (phía lộ)		700.000	350.000
6	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.500.000	750.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.000.000	1.500.000
8	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Tân Thạnh 2		1.200.000	600.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.200.000	600.000

9	Ven sông Hậu	Lộ Sân Banh – vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	1.500.000	750.000
		Lộ Sân Banh – giáp ranh quận Ô Môn	1.000.000	500.000
		Vàm Lò Gạch (Mũi tàu) – vàm Cái Sắn	1.800.000	900.000
10	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn – cầu Cái Sắn	1.500.000	750.000
		Cầu Cái Sắn – cầu ZeRô	1.000.000	500.000
11	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa – cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	2.500.000	1.250.000
		Cầu Thốt Nốt – cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	600.000	300.000
12	Đường tỉnh 921	Trung tâm chợ Bắc Đông - chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.500.000	750.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông – về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)		
		Chợ khu vực qua mỗi bên 100m (chợ Rạch Rích) (phường Trung Nhứt)		
		Cầu Chùa – cầu Trà Bay	4.000.000	2.000.000
		Cầu Trà Bay đến giáp ranh chợ Rạch Rích	1.000.000	500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông	800.000	400.000
13	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn) – rạch Ông Chủ	1.000.000	500.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ	700.000	350.000
14	Trung tâm cầu Bò Ôt	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m	2.500.000	1.250.000
15	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu	1.000.000	500.000
16	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1, Phụng Thạnh 2	700.000	350.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông nêu trên được tính từ chân taluy đường qua mỗi bên vào 50m.

c) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Giá đất	
Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
600.000	300.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

6.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Nhơn Ái, Tân Thới, Giai Xuân và Trường Long.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn nghĩa; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, đất có mặt tiền giáp đường ô tô qua huyện.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh qua các xã.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	110.000	94.000
Vị trí 2	90.000	80.000
Vị trí 3	84.000	72.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	115.000
Vị trí 2	115.000	95.000
Vị trí 3	95.000	84.000

6.2. Đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
----	-----------	----------	-----------	------------------------------

1	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình – cầu Ông Đê	2.000.000	1.000.000
		Cầu Ông Đê – cầu Rạch Chuối	1.500.000	750.000
		Cầu Rạch Chuối – cầu Trà Niên	2.000.000	1.000.000
		Cầu Trà Niên – cống Ba Lù	4.000.000	2.000.000
		Cống Ba Lù – cống Rạch Bần	2.000.000	1.000.000
		Cống Rạch Bần – giáp ranh xã Tân Thới	1.500.000	750.000
		Ranh thị trấn – cầu Rạch Miễu	1.200.000	600.000
		Cầu rạch Miễu – ranh Ô Môn	800.000	400.000
2	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre – ranh phường Long Xuyên	800.000	400.000
3	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô – cầu Cây Cắm	600.000	300.000
		Cầu Cây Cắm – cầu Mương Cao	500.000	250.000
		Cầu Mương Cao – cầu Kinh Tắc	400.000	200.000
		Cầu Kinh Tắc – cầu Ba Chu	800.000	400.000
		Cầu Càn Đức – Kinh Một Ngàn	400.000	200.000
4	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa – cầu Mương Khai	500.000	250.000
		Cầu Mương Khai – giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	400.000	200.000
5	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923 – cầu Cái Tắc	1.200.000	600.000
		Cầu Cái Tắc – Mộ Cự Phan Văn Trị	1.000.000	500.000
6	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01(giáp đường tỉnh 923 – trục đối ngoại)	1.800.000	900.000
		Trục số 4,5,7,8,14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		
7	Tuyến đường Phan Văn Trị	- Giáp đường tỉnh 923- Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền - Cầu Tây Đô – đường Phan Văn Trị	2.500.000	1.250.000
8	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền	2.500.000	1.250.000
9	Tuyến đường Trường Long – Vàm Bi	Từ cầu Ba Chu – Vàm Bi	400.000	200.000
10	Đường An Khám Ông Hào	Suốt tuyến	400.000	200.000
11	Tuyến Mỹ Khánh – Bông Vang	Đường tỉnh 923 – Cầu Rạch Nhum	1.000.000	500.000
12	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Hết tuyến	400.000	200.000

13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926(xã Trường Long cũ)	1.000.000	500.000
14	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao	600.000	300.000
15	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến	600.000	300.000
16	Lộ cầu Nhiêm – Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành	500.000	250.000
17	Tuyến Nhơn Ái – Trường Long	Cổng KH9 – Vàm Trà Éch	400.000	200.000

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	350.000	175.000
Khu vực 2	300.000	150.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Nhơn Ái, Tân Thới, Giai Xuân và Trường Long.

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

7. HUYỆN THỚI LAI

7.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh, Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, đường tỉnh qua các xã.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách mương lộ tiếp giáp với quốc lộ, đường tỉnh qua các xã.

- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường xe 02 bánh tại các xã.

- **Vị trí 4:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	90.000	63.000
Vị trí 2		52.300
Vị trí 3		44.000
Vị trí 4		31.500

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	100.000	73.500
Vị trí 2		61.000
Vị trí 3		51.500
Vị trí 4		36.800

7.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường tỉnh 922	Từ cầu Rạch Nhum – cầu Tắc Cà Đi (từ Ô Môn vào thị trấn Thới Lai)		
		Bên trái	400.000	200.000
		Bên phải	600.000	300.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Cầu Tắc Cà Đi – cầu Xẻo Xào		
		Bên trái	1.200.000	600.000
		Bên phải	1.500.000	750.000
		Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ	3.000.000	1.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng – vàm Nhà thờ	300.000	150.000
3	Đường tỉnh 922	Hai bên đường tỉnh 922 từ cầu Xẻo Xào - cầu Sắt Lớn	3.000.000	1.500.000
		Cầu Sắt lớn – cầu Cồn Chen		
		Bên trái	800.000	400.000

		Bên phải	1.000.000	500.000
		Cầu Cồn Chen – ranh thị trấn Cờ Đỏ (trừ các đoạn nói trên)		
		Bên trái	200.000	100.000
		Bên phải	300.000	150.000
4	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai – Trường Xuân) - Ranh xã Thới Tân		
		Bên trái	600.000	300.000
		Bên phải	850.000	425.000
5	Xã Thới Tân	Từ ranh xã Thới Tân đến cầu Ông Định		
		Bên trái	350.000	175.000
		Bên phải	500.000	250.000
		Từ cầu Ông Định đến cầu Búng Lớn		
		Bên trái	200.000	100.000
		Bên phải	300.000	150.000
6	Xã Trường Xuân	Từ cầu Búng Lớn đến khu dân cư vượt lũ Trường Xuân		
		Bên trái	300.000	150.000
		Bên phải	500.000	250.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ		
		Bên trái	1.400.000	700.000
		Bên phải	900.000	450.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm đến nhà bà Năm Dung	1.000.000	500.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ	500.000	250.000
		Từ cầu Bà Đầm đến giáp ranh xã Trường Xuân B		
		+ Bên trái	300.000	150.000
		+ Bên phải	500.000	250.000
7	Xã Định Môn	Từ cầu Vàm Nhon đến ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000	150.000
8	Xã Trường Thành	Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Gừa (mé sông)	600.000	300.000
		Từ khu dân cư vượt lũ đến ranh Rạch Gừa (lộ mới)	500.000	250.000
		Từ Rạch Gừa đến ranh xã Tân Thới (mé sông)	200.000	100.000
		Từ Rạch Gừa đến ranh xã Tân Thới (lộ mới)	300.000	150.000
9	Cụm dân cư vượt lũ các	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	400.000	200.000

	xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn và Trường Thành	Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	200.000	100.000
		Các trục còn lại	150.000	75.000

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	180.000	120.000
Khu vực 2	150.000	110.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Thới Lai.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã còn lại.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

8.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho xã Trung Thạnh.
- **Khu vực 3:** áp dụng cho các xã: Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.
- **Vị trí 1:** áp dụng cho ấp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, trung tâm hành chính huyện; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh qua các xã, thị trấn.
- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách đường lộ tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã, thị trấn.
- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Vị trí 1	89.000	85.000	72.000
Vị trí 2	79.000	70.000	60.000

Vị trí 3	65.000	58.000	50.000
----------	--------	--------	--------

b) Đất trồng cây lâu năm:

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An và xã Trung Thạnh.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.
- **Vị trí 1:** áp dụng cho ấp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, trung tâm hành chính huyện; đất có mặt tiền giáp đường tỉnh qua các xã, thị trấn.
- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền giáp đường ô tô huyện qua các xã; đất có mặt tiền cách đường lộ tiếp giáp với quốc lộ, đường tỉnh qua các xã, thị trấn.
- **Vị trí 3:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	126.000	105.000
Vị trí 2	104.600	87.200
Vị trí 3	88.200	73.500

8.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng đến ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp		
		Bên trái	450.000	300.000
		Bên phải	500.000	340.000
		Từ ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp – Hết ranh trường THCS Đông Hiệp		
		Bên trái	500.000	340.000
		Bên phải	600.000	400.000
		Từ ranh trường THCS Đông Hiệp đến hết ranh xã Đông Hiệp		
		- Bên trái	450.000	300.000
		- Bên phải	500.000	340.000
		Từ ranh xã Đông Thắng đến cầu Kinh Ngang Cờ Đỏ		
		- Bên trái	500.000	340.000
		- Bên phải	600.000	400.000
		Từ ranh xã Thạnh Quới đến ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bốn Tổng – Một Ngàn)		

2	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Từ cầu Kinh Ngang đến cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2.200.000	1.450.000
		Khu vực trung tâm chợ và dãy phố chính từ kinh Bốn Tổng đến cầu Cờ Đỏ	2.200.000	1.450.000
		Từ cầu Cờ Đỏ đến kho Nông trường Cờ Đỏ	1.700.000	1.150.000
		Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ		
		Từ cầu Cờ Đỏ đến Kinh Đứng	2.000.000	1.350.000
		Từ cầu Cờ Đỏ đến kinh số 1	1.500.000	1.000.000
		- Từ kinh số 1 đến giáp ranh Thới Xuân	420.000	280.000
		Từ cầu Cờ Đỏ đến giáp ranh Cty Nông nghiệp Cờ Đỏ (Bốn Tổng – Một Ngàn)	1.500.000	1.000.000
3	Xã Thới Xuân	Từ ranh thị trấn Cờ Đỏ đến giáp ranh xã Thới Đông	420.000	280.000
4	Xã Thới Đông	Từ ranh xã Thới Xuân đến giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420.000	280.000
		- Từ ranh khu DCVL xã Thới Đông đến hết cụm DCVL xã Thới Đông	900.000	600.000
5	Cụm Dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)	650.000	450.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)	500.000	340.000
		Các trục còn lại	420.000	280.000
6	Đường tỉnh 921	Xã Trung An		
		Cầu Vạn Lịch – cầu Trà Éch	1.000.000	670.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ cầu Trà Éch – Cổng Chùa sau thâm hậu 50m đến hết mương cũ (130m)	1.500.000	1.000.000
		Cổng Chùa – rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000	670.000
		Xã Trung Hưng		
		Cầu Xẻo Xây lớn – cầu Cái He	900.000	600.000
		Cầu Cái He – Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.500.000	1.000.000
		Cầu Ngã Tư – Ranh xã Thạnh Phú	500.000	340.000
		Xã Thạnh Phú		
		Ranh xã Trung Hưng đến cầu Huyện Chơn	500.000	340.000
		Từ Cầu Huyện Chơn đến cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750.000	500.000
		Từ cầu Hội đồng Khương đến cầu Năm Châu	500.000	340.000
		Thị trấn Cờ Đỏ		
		Từ Cầu Năm Châu – đến kinh Bốn Tổng	1.000.000	665.000
7	Đường Sĩ Công	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ	420.000	280.000
8	Các cụm dân	Xã Trung Hưng		

cư vượt lũ	Cụm xã Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	750.000	500.000
	Cụm Ba Đá – Trung Hưng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	420.000	280.0000
	Xã Thanh Phú		
	Cụm Thanh Phú (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	600.000	400.000
	Xã Trung Thạnh		
	Cụm Trung Thạnh (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)	500.000	340.000

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Khu vực 1	400.000	300.000
Khu vực 2	300.000	200.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

- **Khu vực 1:** áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An và xã Trung Thạnh.
- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Trung Thạnh, Thanh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

9.1. Đất nông nghiệp

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.
- **Khu vực 2 :** áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.
- **Vị trí 1:** áp dụng cho thị trấn; áp nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân xã; đất có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ qua các xã.
- **Vị trí 2:** áp dụng cho các thửa đất còn lại.

a) Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	50.000	45.000
Vị trí 2	45.000	40.000

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	80.000	70.000
Vị trí 2	70.000	60.000

9.2. Đất phi nông nghiệp

a) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1 – cầu số 2 (KV chợ xã)	1.000.000	500.000
		Cầu số 2 – cầu số 3	700.000	350.000
		Cầu số 3 – cầu số 5 (Trừ cụm Dân cư vượt lũ)	600.000	300.000
		Cầu số 5 – ranh tỉnh An Giang	600.000	300.000
2	Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang – cống số 7,5	400.000	200.000
		Cống 7,5 – cống số 8	400.000	200.000
		Cống số 8 – cống số 9 (Trừ cụm DCVL)	400.000	200.000
		Cống số 9 – cống số 9,5	600.000	300.000
3	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5 – cống Lý Chiêu	650.000	455.000
		Cầu Lý Chiêu – cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.500.000	1.050.000
		Cầu Bốn Tổng – cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.500.000	1.050.000
		Cống Thầy Pháp – cống Nhà Thờ	1.500.000	1.050.000
4	Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ – cầu Láng Sen	1.200.000	600.000
		Cầu Láng Sen – Cống số 12	850.000	425.000
5	Xã Thạnh Tiến	Cống số 12 – Cống số 13	350.000	175.000
		Cống số 13 – Cống số 14,5	400.000	200.000
		Cống số 14,5 – Cống số 15 (chợ kinh F)	400.000	200.000
		Cống số 15 – Cống số 15,5	350.000	175.000
6	Thị trấn	Cống số 15,5 – cống Sao Mai	900.000	630.000

	Thanh An	Công Sao Mai – cầu Thầy Ký	2.000.000	1.400.000
		Cầu Thầy Ký – công số 18	800.000	560.000
		Công 18 – Bến xe Kinh B	1.000.000	700.000
		Bến xe kinh B – Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.500.000	1.050.000
Đường tỉnh 919				
7	Xã Thạnh Quới	Ranh huyện Cờ Đỏ – cầu Kinh KH	350.000	175.000
		Cầu Kinh KH – Bru cụt Lân Quới 2 (chợ ấp), thâm hậu tới kinh Bốn Tổng	500.000	250.000
		Bru cụt Lân Quới 2 – cầu Láng Chim	400.000	200.000
8	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cầu Láng Chim – Kinh 1000	600.000	420.000
		Kinh 1000 – Quốc lộ 80	600.000	420.000
9	Các Cụm dân cư vượt lũ			
	Xã Thạnh Thắng (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		200.000	100.000
	Xã Thạnh An (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		200.000	100.000
	Xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		250.000	125.000
	Sáu Bọng xã Thạnh Lộc (toàn cụm, trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		200.000	100.000
	Xã Vĩnh Trinh			
	- Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		600.000	300.000
	- Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		250.000	125.000
	Xã Thạnh Mỹ (số 8)			
	- Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		600.000	300.000
	- Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		250.000	125.000
10	Thị trấn Vĩnh Thạnh			
	- Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.500.000	1.050.000
	- Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		400.000	280.000
11	Thị trấn Thạnh An			
	- Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ (trừ những lô nền bố trí cho hộ nghèo và hộ chính sách)		400.000	280.000
		Bờ Kinh Cái Sắn – ranh tỉnh An Giang	300.000	150.000

12	Đường Kinh E	Kinh 600 (giáp ranh TT Thạnh An)- Trụ sở UBND xã và giáp ranh xã Thạnh Thắng	250.000	210.000
		Ranh xã Thạnh An – Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	250.000	125.000
13	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Thốt Nốt – kênh Bà Chiêu	250.000	125.000
14	Đường Kênh Thầy Ký	Từ sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80 – cầu Bờ Bao	300.000	210.000
15	Đường Bờ Tràm	Từ Kênh Thắng Lợi 1 – kênh Bốn Tổng	300.000	150.000
16	Khu thương mại dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ(Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)	300.000	150.000

b) Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

	Khu vực 1		Khu vực 2	
	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
Vị trí 1	300.000	210.000	200.000	100.000
Vị trí 2	250.000	175.000	180.000	90.000

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định là đất không tiếp giáp các trục giao thông chính sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường.

Khu vực 1 : áp dụng cho: thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

Khu vực 2: áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng, Thạnh Lợi, Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ và Thạnh Quới.

Vị trí 1: áp dụng cho các ấp có trụ sở UBND huyện, thị trấn, trụ sở UBND xã.

Vị trí 2: áp dụng cho các ấp còn lại.